

| Overall length | Thread length | Thread + Neck length | Shank length | Shank dia. | Size of square | Length of square |
|----------------|---------------|----------------------|--------------|------------|----------------|------------------|
| L              | ℓ             | ℓn                   | ℓs           | Ds         | K              | ℓk               |

JIS

①

Spiral Fluted Taps  
(for blind hole)

②

Spiral Fluted Taps  
(for through hole)

③

Spiral Pointed Taps  
(for through hole)

④

Hand Taps

⑤

Cemented  
Carbide Taps

⑥

Roll Taps

⑦

Special Thread Taps  
(Simple Inspection Tools)

⑧

Pipe Taps

⑨

Thread Mills

⑩

Dies

⑪

Center Drills  
Centering Tools

JIS

②-15

# S

## F-SL



**Mũi taro xoắn trái cho lỗ thông, dùng cho taro tốc độ cao (High Speed)**  
Spiral Fluted Taps for High Speed Tapping, Through Hole Use (with LH Spiral Flutes)

Thông Số Kỹ Thuật

**HSS**

**Coating**



**Khuyến Nghị Tốc Độ Cắt Dựa Trên Vật Liệu Phôi**

Thép Các Bon Thấp  
(Low carbon steels)  
低炭素鋼  
**15~25**  
(m/min)

Thép Các Bon Trung Bình  
(Medium carbon steels)  
中炭素鋼  
**15~25**  
(m/min)

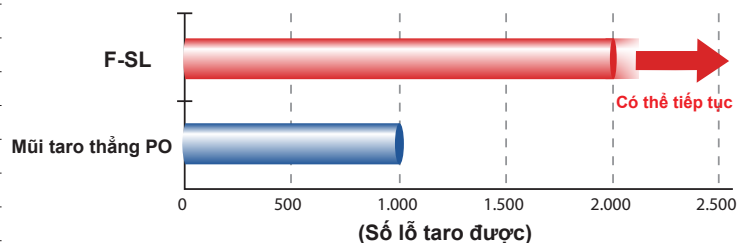
### Các Tính Năng Sản Phẩm

- Có thể gia công tốc độ cao, yêu cầu máy công cụ phải có cơ cấu bước tiến dao (feed) đồng bộ hoàn toàn chẳng hạn như các trung tâm gia công CNC.
- Ở tốc độ thấp, hình dạng phoi và khả năng thoát phoi sẽ kém đi, gây ra các vấn đề.

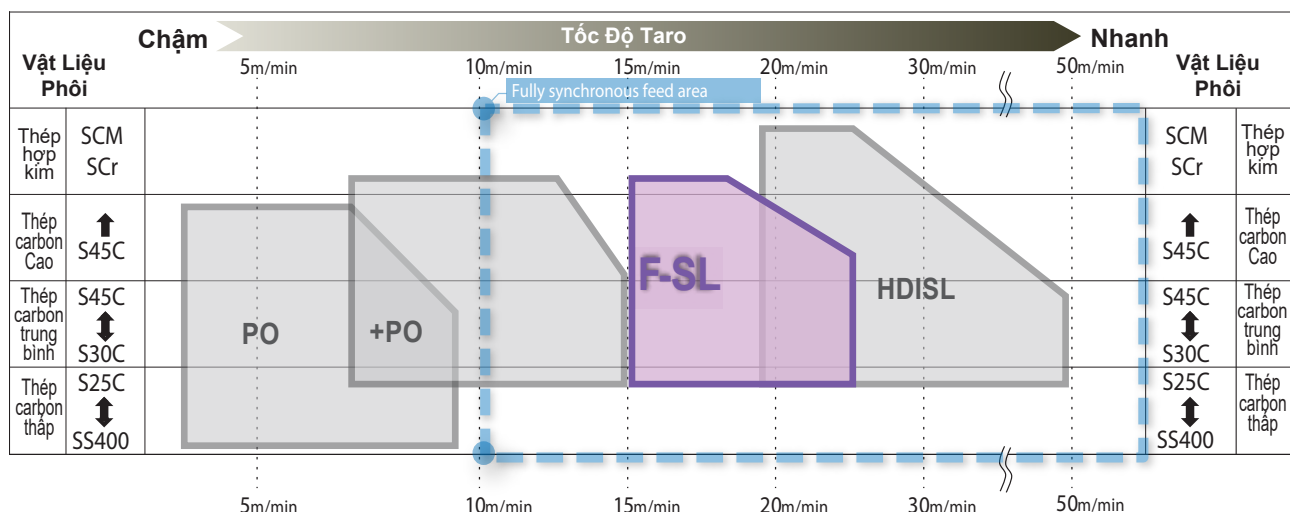
### Dữ Liệu Taro

#### Các Điều Kiện Cắt [M8 × 1.25]

|                       |                                      |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Vật liệu phôi         | S50C                                 |
| Độ cứng               | Vật liệu thô (chưa qua xử lý bề mặt) |
| Hình dạng lỗ          | Lỗ thông                             |
| Chiều dài ren         | 1.5D ~                               |
| Loại máy              | Trung tâm gia công CNC               |
| Hướng taro            | Thẳng đứng                           |
| Loại bước tiến (Feed) | Đồng bộ hoàn toàn (Synchronous)      |
| Tốc độ taro           | 30m/phút                             |
| Dầu tước nguội        | Water - soluble cutting oil          |
| Phương pháp tạo lỗ    | Khoan                                |
| Số lỗ ren đã taro     | 2,000 lỗ                             |



### Bảng đề xuất tốc độ



The above diagram is for the different materials shown.

| Overall length | Thread length | Thread + Neck length | Shank length | Shank dia. | Size of square | Length of square |
|----------------|---------------|----------------------|--------------|------------|----------------|------------------|
| L              | $\ell$        | $\ell_n$             | $\ell_s$     | Ds         | K              | $\ell_k$         |

2

JIS

Spiral Fluted Taps  
(for blind hole)

①

Spiral Fluted Taps  
(for through hole)

②

Spiral Pointed Taps  
(for through hole)

③

Hand Taps

④

Cemented  
Carbide Taps

⑤

Roll Taps

⑥

Special Thread Taps  
Simple Inspection Tools

⑦

Pipe Taps

⑧

Thread Mills

⑨

Dies

⑩

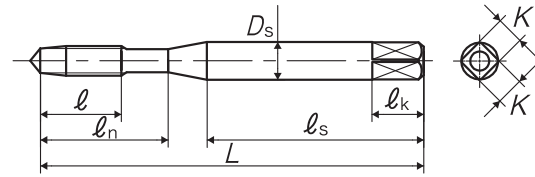
Center Drills  
Centering Tools

⑪

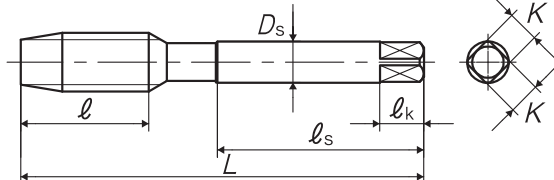
JIS

②-16

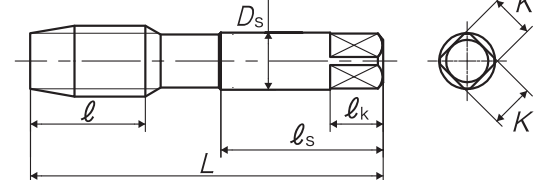
TYPE : 1



: 2



: 3



Segment : 15

| Size                | Class | Code        | Chamfer | L<br>(mm) | $\ell$<br>(mm) | $\ell_n$<br>(mm) | $\ell_s$<br>(mm) | Ds<br>(mm) | K<br>(mm) | $\ell_k$<br>(mm) | No. of<br>flutes | LOAI | MSRP     |
|---------------------|-------|-------------|---------|-----------|----------------|------------------|------------------|------------|-----------|------------------|------------------|------|----------|
| Dành Cho Ren Hệ Mét |       |             |         |           |                |                  |                  |            |           |                  |                  |      |          |
| M3× 0.5             | P2    | VFSHMQ3.0GL | 5P      | 46        | 9              | 14               | 26               | 4          | 3.2       | 6                | 3                | 1    | ¥ 3,230  |
| M4× 0.7             | P2    | VFSHMQ4.0IL | 5P      | 52        | 11             | 17               | 29               | 5          | 4         | 7                | 3                | 1    | ¥ 3,280  |
| M5× 0.8             | P2    | VFSHMQ5.0KL | 5P      | 60        | 13             | 22               | 33               | 5.5        | 4.5       | 7                | 3                | 1    | ¥ 3,520  |
| M6× 1               | P2    | VFSHMQ6.0ML | 5P      | 62        | 15             | 26               | 33               | 6          | 4.5       | 7                | 3                | 1    | ¥ 3,780  |
| M8× 1.25            | P3    | VFSHMR8.0NL | 5.5P    | 70        | 19             | -                | 36               | 6.2        | 5         | 8                | 3                | 2    | ¥ 5,030  |
| M10× 1.5            | P3    | VFSHMR010OL | 5.5P    | 75        | 23             | -                | 38               | 7          | 5.5       | 8                | 3                | 2    | ¥ 5,870  |
| M10× 1.25           | P3    | VFSHMR010NL | 5.5P    | 75        | 23             | -                | 38               | 7          | 5.5       | 8                | 3                | 2    | ¥ 5,870  |
| M12× 1.75           | P4    | VFSHMS012PL | 5.5P    | 82        | 26             | -                | 42               | 8.5        | 6.5       | 9                | 3                | 2    | ¥ 7,430  |
| M12× 1.5            | P3    | VFSHMR012OL | 5.5P    | 82        | 26             | -                | 42               | 8.5        | 6.5       | 9                | 3                | 2    | ¥ 7,430  |
| M12× 1.25           | P4    | VFSHMS012NL | 5.5P    | 82        | 26             | -                | 42               | 8.5        | 6.5       | 9                | 3                | 2    | ¥ 7,430  |
| M14× 2              | P4    | VFSHMS014QL | 5.5P    | 88        | 26             | -                | 45               | 10.5       | 8         | 11               | 3                | 2    | ¥ 9,160  |
| M14× 1.5            | P3    | VFSHMR014OL | 5.5P    | 88        | 26             | -                | 45               | 10.5       | 8         | 11               | 3                | 2    | ¥ 9,160  |
| M16× 2              | P4    | VFSHMS016QL | 5.5P    | 95        | 26             | -                | 48               | 12.5       | 10        | 13               | 3                | 2    | ¥ 12,000 |
| M16× 1.5            | P3    | VFSHMR016OL | 5.5P    | 95        | 26             | -                | 48               | 12.5       | 10        | 13               | 3                | 2    | ¥ 12,000 |
| M18× 2.5            | P4    | VFSHMS018RL | 5.5P    | 100       | 33             | -                | 51               | 14         | 11        | 14               | 4                | 2    | ¥ 16,000 |
| M18× 1.5            | P4    | VFSHMS018OL | 5.5P    | 100       | 33             | -                | 51               | 14         | 11        | 14               | 4                | 2    | ¥ 16,000 |
| M20× 2.5            | P4    | VFSHMS020RL | 5.5P    | 105       | 33             | -                | 50               | 15         | 12        | 15               | 4                | 3    | ¥ 20,200 |
| M20× 1.5            | P4    | VFSHMS020OL | 5.5P    | 105       | 33             | -                | 50               | 15         | 12        | 15               | 4                | 3    | ¥ 20,200 |
| M22× 2.5            | P4    | VFSHMS022RL | 5.5P    | 115       | 33             | -                | 55               | 17         | 13        | 16               | 4                | 3    | ¥ 25,600 |
| M22× 1.5            | P4    | VFSHMS022OL | 5.5P    | 115       | 33             | -                | 55               | 17         | 13        | 16               | 4                | 3    | ¥ 25,600 |
| M24× 3              | P4    | VFSHMS024SL | 5.5P    | 120       | 39             | -                | 55               | 19         | 15        | 18               | 4                | 3    | ¥ 32,200 |
| M24× 1.5            | P4    | VFSHMS024OL | 5.5P    | 120       | 39             | -                | 55               | 19         | 15        | 18               | 4                | 3    | ¥ 32,200 |

= Specified Distribution Items. Made to order products.

 Think threads with  
YAMAWA